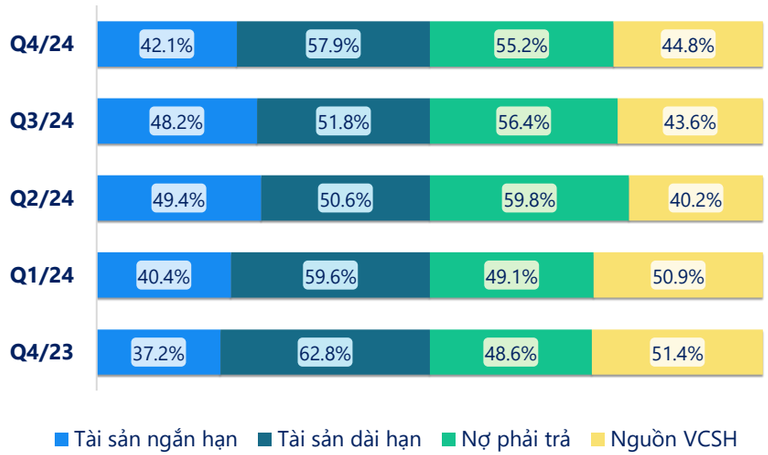
FireAnt

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	50,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	65,311
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	40,600
SL cổ phiếu LH	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	904
P/E	16.4
EPS	3,065

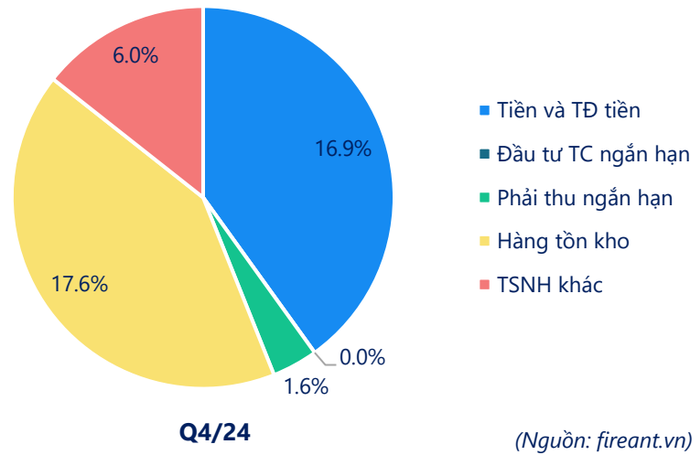
	YTD	1T	3T	6T
TMG	3.7%	-1.0%	-9.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



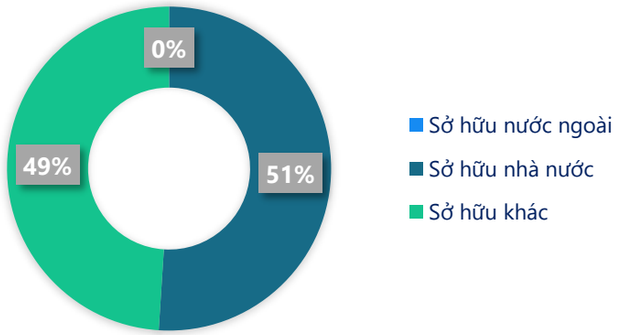
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



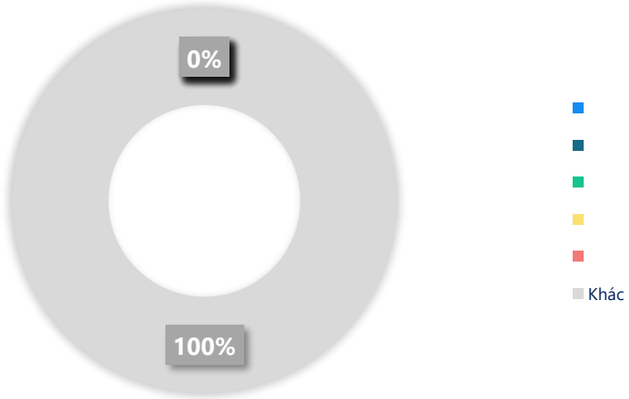
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



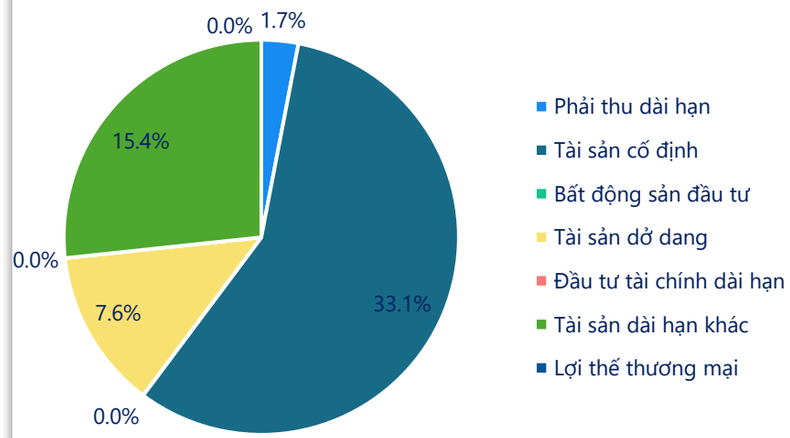
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

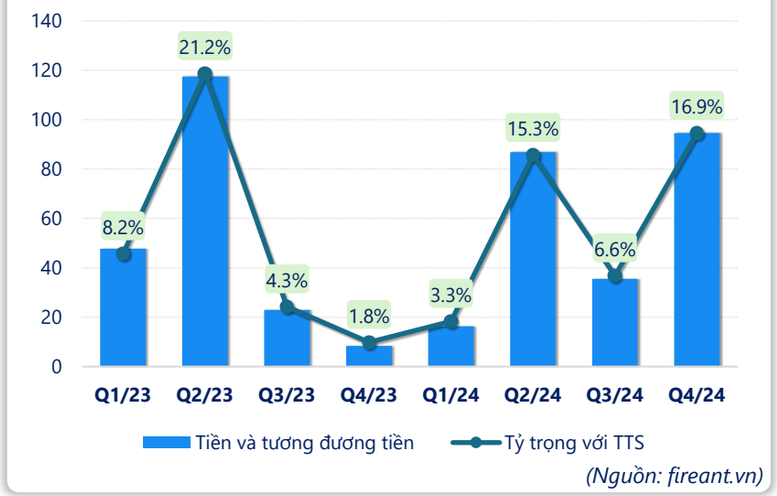


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

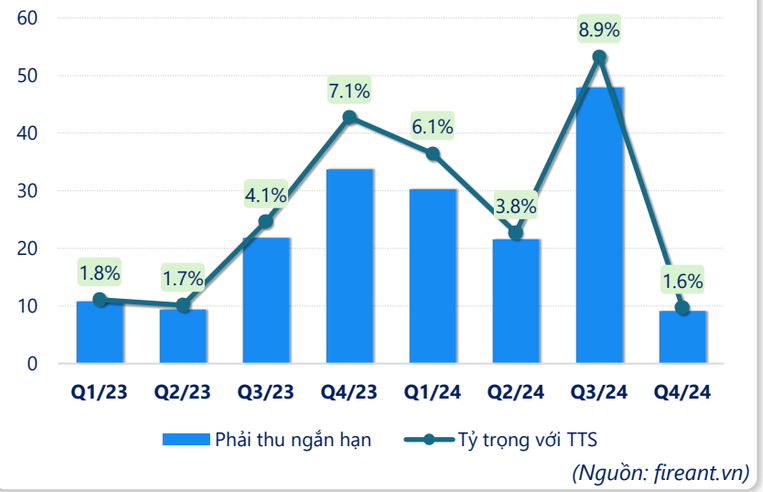
CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Tiền và tương đương tiền



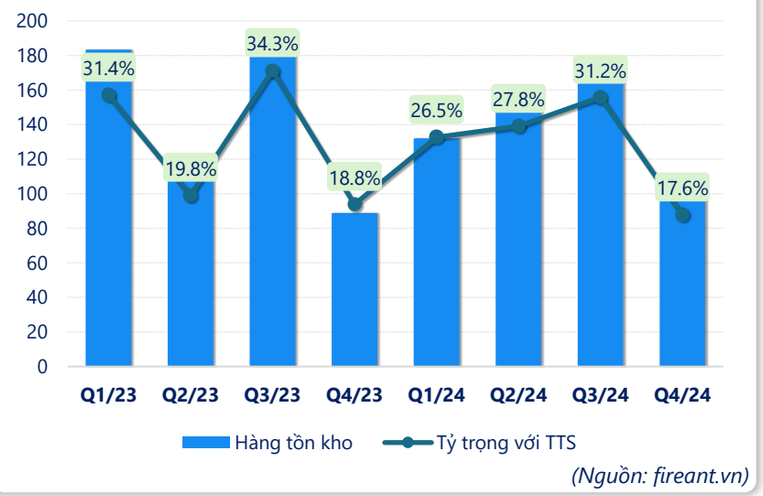
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



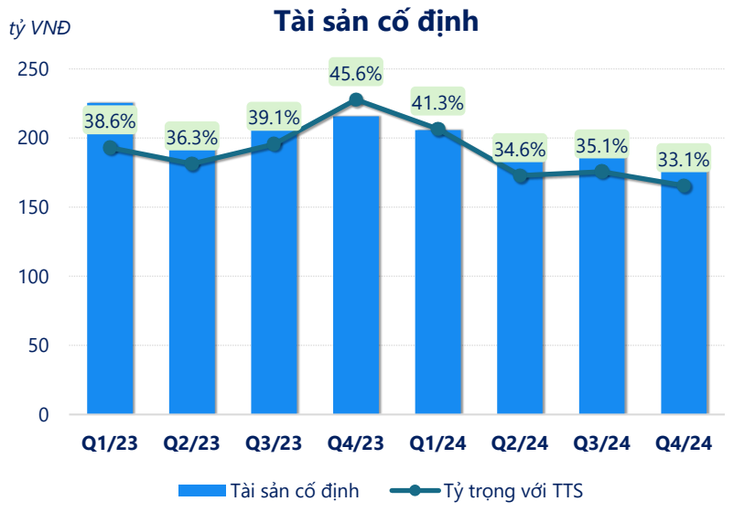
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



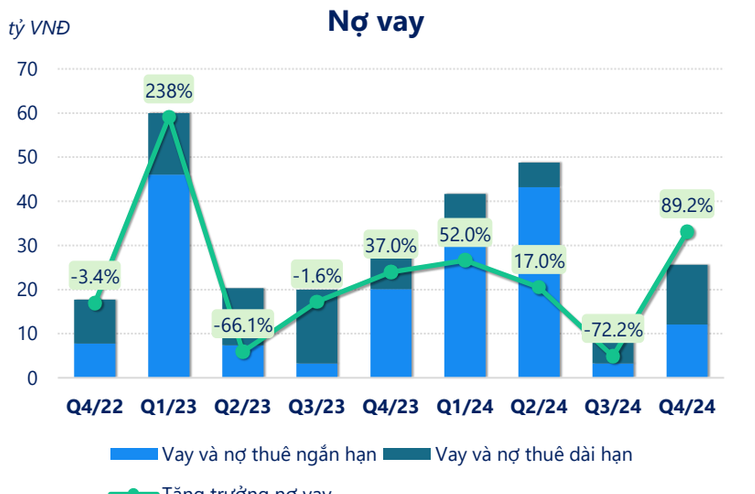
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



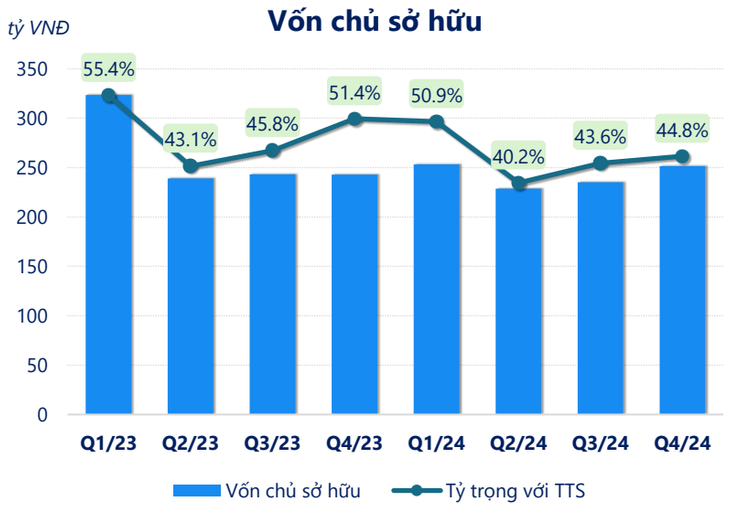
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

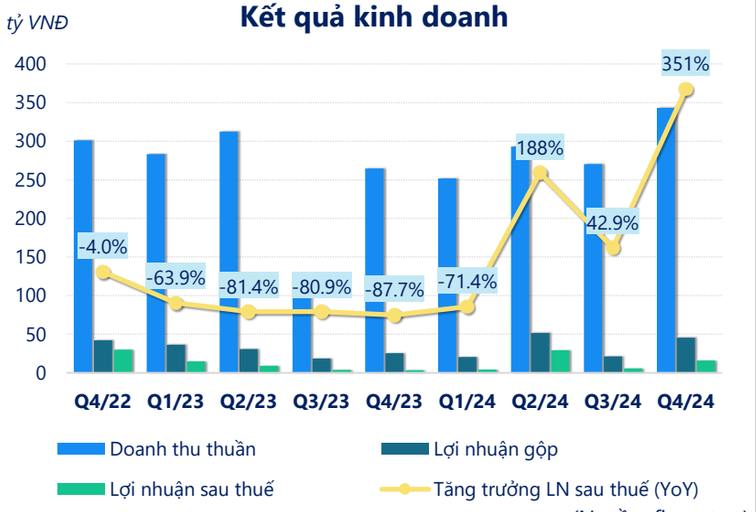


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

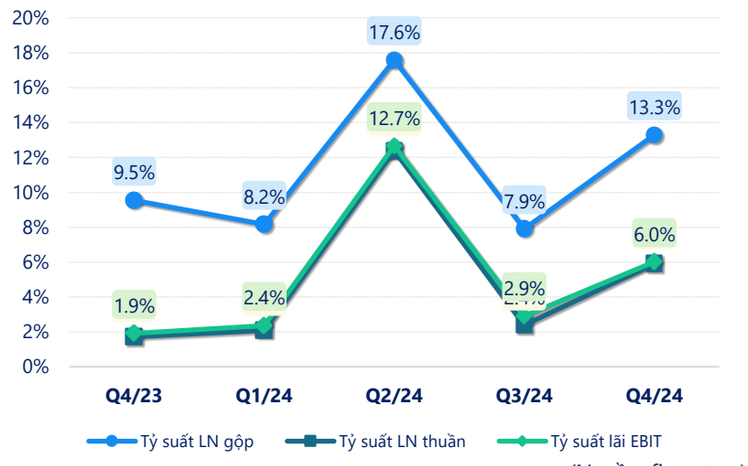
CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Kết quả kinh doanh



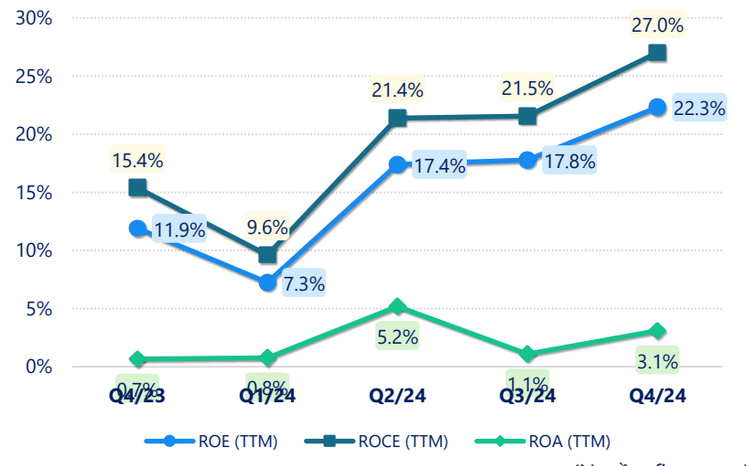
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



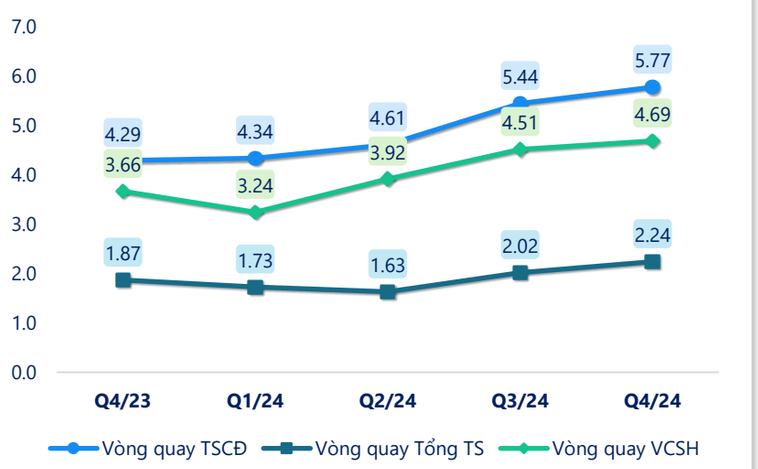
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



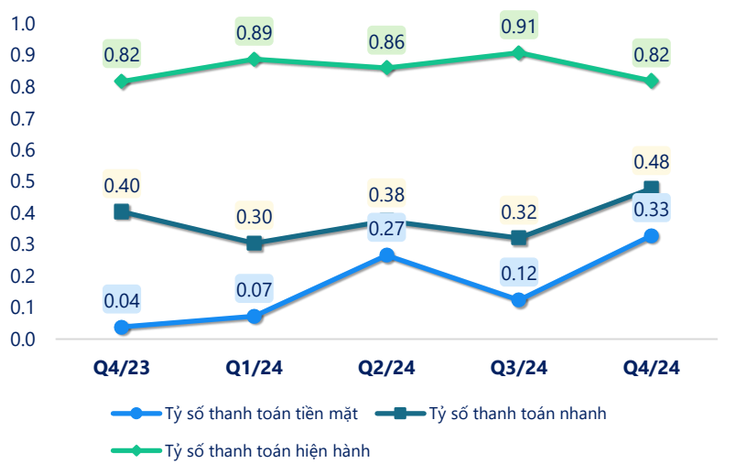
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



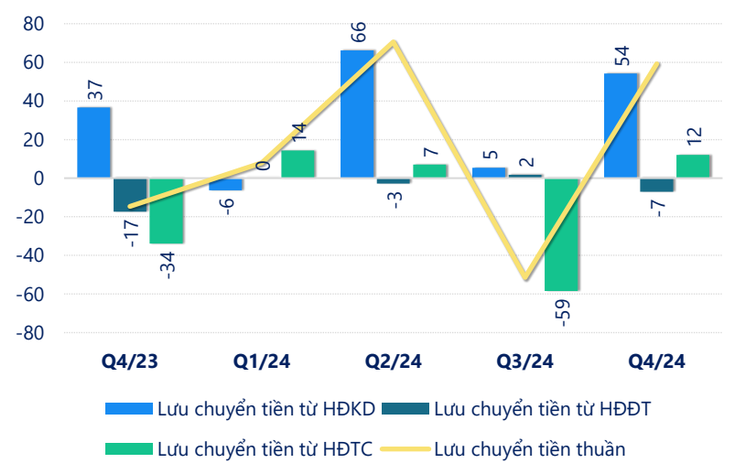
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**561**	**478**	**17.2%**
Tài sản ngắn hạn	236	181	30.4%
Tiền và tương đương tiền	94.6	8.30	1040%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.13	33.7	-72.9%
Hàng tồn kho	98.4	87.7	12.2%
Tài sản ngắn hạn khác	33.9	51.3	-33.9%
Tài sản dài hạn	**325**	**297**	**9.2%**
Phải thu dài hạn	9.80	9.12	7.5%
Tài sản cố định	186	216	-13.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	42.5	10.9	290%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**86.6**	**61.7**	**40.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	309	229	34.9%
Nợ ngắn hạn	**288**	**214**	**34.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	20.1	-40.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	152	91.5	65.6%
Nợ dài hạn	21.0	14.8	41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.6	7.27	86.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**251**	**249**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**251**	**249**	**0.9%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	265	252	293	270	343
Giá vốn hàng bán	239	231	242	249	297
Lợi nhuận gộp	25.2	20.6	51.6	21.4	45.6
Doanh thu HĐTC	0.07	0.01	0.06	0.20	0.25
Chi phí TC	0.74	0.84	0.79	0.58	0.37
Chi phí lãi vay	0.66	0.72	0.73	0.58	0.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.40	0.49	0.78	0.62	0.60
Chi phí QLDN	19.6	14.0	13.7	13.9	24.6
LN thuần từ HĐKD	4.56	5.24	36.3	6.46	20.3
Lợi nhuận khác	-0.15	-0.01	0.06	0.85	0.10
LN trước thuế	4.41	5.23	36.4	7.32	20.4
Lợi nhuận sau thuế	3.45	4.16	29.1	5.82	16.1
LNST của CĐ cty mẹ	3.45	4.16	29.1	5.82	16.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.6	-6.25	66.2	5.39	54.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.4	0.01	-2.78	1.73	-7.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.9	14.3	7.09	-58.5	12.1
Tiền đầu kỳ	23.0	8.30	16.3	86.9	35.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.7**	**8.02**	**70.5**	**-51.4**	**59.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.30	16.3	86.9	35.5	94.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic